

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Nâng cấp
tuyến đường giao thông nội đồng Gốc Bàng đi trạm bơm thuộc xã
Hải Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm
nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”, vay vốn
ODA của Ngân hàng Thế giới (WB)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Hiệp định tín dụng số 6079-VN, ký ngày 03/8/2018 giữa Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Hiệp hội phát triển Quốc tế;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 548/QĐ-TTg ngày 21/4/2017 về phê duyệt chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 1387/QĐ-TTg ngày 23/10/2018 về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 về việc quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về việc ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và PTNT: Số 1658/QĐ-BNN-HTQT ngày 04/5/2017 về việc phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 286/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1658/QĐ-

BNN-HTQT ngày 04/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt đầu tư dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 288/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/01/2019 về việc phê duyệt Sổ tay hướng dẫn thực hiện dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”; số 2198/QĐ-BNN-HTQT ngày 13/6/2019 về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”;

Căn cứ Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 4270/QĐ-UBND ngày 17/10/2019 về việc phê duyệt dự án thành phần; số 987/QĐ-UBND ngày 23/03/2020 về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án; số 4099/QĐ-UBND ngày 19/10/2021 về việc phê duyệt thư quan tâm (danh mục đầu tư) các gói cơ sở hạ tầng thuộc tiểu hợp phần 3.2 - dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”; số 1416/QĐ-UBND ngày 26/4/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu; số 1729/QĐ-UBND ngày 20/5/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch hoạt động năm 2022 của dự án thành phần thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4997/TTr-SGTVT ngày 22/9/2022 (kèm theo Văn bản thẩm định số 4974/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/9/2022 và hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật công trình Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng Góc Bàng đi trạm bơm thuộc xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc thuộc dự án “Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và Tăng cường tính chống chịu vùng ven biển”, vay vốn ODA của Ngân hàng Thế giới (WB) với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng Góc Bàng đi trạm bơm thuộc xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc .

2. Chủ đầu tư: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa.

3. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nâng cấp, đồng bộ hóa hệ thống hạ tầng giao thông trong vùng, phục vụ nhu cầu đi lại, phát triển sản xuất nông nghiệp và hỗ trợ các giải pháp công trình nhằm tăng cường khả năng giám sát, thực hiện các hoạt động trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng trồng ven biển.

4. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

5. Địa điểm xây dựng: Xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc.

6. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 0,4ha.

7. Quy mô công trình: Nâng cấp 328,41m đường giao thông đảm bảo quy mô đường GTNT cấp A (theo TCVN 10380:2014), có vận tốc $V_{tk}=20\text{km/h}$; mặt đường bằng bê tông xi măng; công trình thoát nước ngang thiết kế mới, tải trọng H30-XB80; tần suất thủy văn tính toán $p=10\%$..

8. Phạm vi dự án

- Điểm đầu: Km0+00, nối tiếp vào đường bê tông xi măng tại nhà ông Trịnh Văn Thắng, thôn Đa Phạm, xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc.

- Điểm cuối: Km0+328,41, giao với đường ven biển tại lý trình Km13+800 thôn Đa Phạm, xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc.

- Chiều dài tuyến 328,41m.

9. Giải pháp thiết kế chủ yếu

9.1. Bình đồ, hướng tuyến: Tim tuyến bám theo đường hiện trạng và giảm tối đa khối lượng đền bù giải phóng mặt bằng, đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn cấp hạng đường; bán kính cong nhỏ nhất $R_{\min}=350\text{m}$. Tại ngã 3 (đỉnh D_1 do vướng công trình nhà dân) bán kính cong $R=6\text{m}$ và lắp đặt biển cảnh báo an toàn giao thông theo quy định.

9.2. Trắc dọc tuyến: Đường đồ thiết kế trên cơ sở cao độ hiện trạng các điểm khống chế (điểm đầu Km0+00, ngã 3 cọc D_1 tại Km0+89,29 nối với đường bê tông xi măng hiện trạng; điểm cuối Km0+328,41 giao với đường ven biển đang thi công) và tần suất thủy văn tính toán; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max} = 1,05\%$.

9.3. Mặt cắt ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=6,0\text{m}$, mặt đường $B_m=3,5\text{m}$, lề đường $B_l=2 \times 1,25\text{m}=2,5\text{m}$; trên đường thẳng độ dốc ngang mặt đường hai mái $i_m=2\%$, dốc ngang lề đất $i_l=4\%$.

9.4. Kết cấu áo đường: Bằng bê tông xi măng mác 300 dày 20cm, móng đá 4x6 chèn đá dăm dày 16cm.

9.5. Nền đường: Nền đường chủ yếu là nền đắp, đắp bằng đất đòi đạt độ chặt $K \geq 0,95$, mái ta luy 1/1,5, trước khi đắp đào bỏ lớp đất không thích hợp chiều dày phụ thuộc vào địa chất từng vị trí.

9.6. Đường ngang: Vuốt nổi êm thuận bằng bê tông mác 300.

9.7. Thoát nước mặt đường: Chảy tỏa và rãnh thoát nước dọc; đoạn từ Km0+15 - Km0+85 (trái tuyến) xây rãnh kín chịu lực, đoạn Km0+85 - Km0+135 (trái tuyến) xây rãnh hở; loại rãnh hình chữ nhật có khẩu độ lòng rãnh $B_r = 0,5\text{m}$. Cấu tạo rãnh: bằng bê tông cốt thép mác 250 dày 15cm, dưới đệm đá dăm dày 10cm; tấm bản bằng bê tông cốt thép mác 250 dạng kết hợp bó vỉa; bố trí hố thu nước với khoảng cách 30m/hố; đáy hố thu sâu hơn so với đáy rãnh 30cm; tại vị trí hố thu, bố trí tấm đan có khe thu nước; phạm vi từ mép mặt đường đến mép rãnh gia cố lẽ có kết cấu như mặt đường chính làm mới.

9.8. **Cống thoát nước ngang:** Có 4 cống bản xây dựng mới, gồm: 03 cống khẩu độ 1,0m và 01 cống khẩu độ 2,4m, có cấu tạo bằng bê tông cốt thép, cụ thể:

- Kết cấu cống: Móng cống, thân cống, tường cánh và sân cống bằng bê tông mác 150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm; nền đất đáy cống gia cố cọc tre; mũ mố, tấm bản, bản quá độ bằng bê tông cốt thép mác 250 (đối với cống bản KĐ= 2,4m); lớp phủ bản bằng bê tông cốt thép mác 300.

9.9. **Hệ thống an toàn giao thông:** Bố trí biển báo theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế xây dựng kèm theo Tờ trình số 4997/TTr-SGTVT ngày 22/9/2022 của Sở Giao thông vận tải)

10. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, công trình giao thông đường bộ, cấp IV.

11. Số bước thiết kế: 01 bước (Báo cáo kinh tế kỹ thuật).

12. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng: Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo Văn bản thẩm định số 4974/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/9/2022 của Sở Giao thông vận tải.

13. Tổng mức đầu tư phê duyệt: 2.437.789.000 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, bốn trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm tám mươi chín nghìn đồng).

Trong đó:

- Chi phí xây dựng:	2.023.964.000	đồng;
- Chi phí quản lý dự án:	56.671.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	212.218.000	đồng;
- Chi phí khác:	28.851.000	đồng;
- Chi phí dự phòng:	116.085.000	đồng.

(có Phụ lục tổng mức đầu tư kèm theo)

14. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Từ nguồn vốn vay IDA của Ngân hàng Thế giới và vốn đối ứng.

15. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 - 2023.

16. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo khoản 3 Điều 14 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Hậu Lộc làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư theo quy định.

17. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại Văn bản thẩm định số 4974/SGTVT-TĐKHKT ngày 21/9/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của số liệu và sự phù hợp với quy định của pháp luật về quy mô, nội dung, các giải pháp thiết kế, giá trị các hạng mục công trình được thẩm định; theo dõi, kiểm tra, giám sát và hỗ trợ chủ đầu tư tổ chức triển khai, đầu tư, xây dựng công trình theo đúng quy định của pháp luật và nội dung phê duyệt của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. UBND huyện Hậu Lộc tổ chức thu hồi đất (nếu có); bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

4. Giao các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư; Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT để giải quyết các công việc có liên quan đến sở, ngành mình; đồng thời, chủ động theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, giám sát Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai thực hiện nội dung nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hậu Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, CN.

(MC103.09.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Đức Giang

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Công trình: Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng Gốc Bàng đi trạm bơm thuộc xã Hải Lộc, huyện Hậu Lộc

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

TT	Hạng mục chi phí	Cách tính	Giá trị trước thuế	Thuế VAT	Giá trị sau thuế
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Dự toán chi tiết	1.874.040.441	149.923.235	2.023.964.000
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	1.874.040.441 x 3,024%	56.671.000		56.671.000
III	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG		196.647.781	15.569.905	212.218.000
1	Chi phí khảo sát địa hình, địa chất	Quyết định số 222/QĐ-SNN&PTNT ngày 01/06/2022 của Sở Nông nghiệp và PTNT	41.932.407	3.354.593	45.287.000
2	Chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật		85.740.741	6.859.259	92.600.000
3	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát	Gks x 3,0%	1.257.972	100.638	1.358.610
4	Chi phí giám sát công tác khảo sát	Gks x 4,072%	1.707.488	136.599	1.844.087
5	Chi phí lập HSMT, ĐGHSĐT tư vấn	(Gks+Gbckt) x 0,816%	1.041.813	83.345	1.125.158
6	Chi phí lập HSMT, ĐGHSĐT xây lắp	1.874.040.441 x 0,346%	2.917.881	233.430	3.151.000
7	Chi phí thẩm định HSMT, kết quả LCNT	2.023.964.000 x 0,100%	2.023.964		2.024.000
8	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.874.040.441 x 3,203%	60.025.515	4.802.041	64.828.000
IV	CHI PHÍ KHÁC		28.381.994	468.510	28.851.000
1	Phí thẩm định Báo cáo kinh tế kỹ thuật	2.437.789.000 x 1 x 0,019%	463.180		463.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	2.321.704.000 x 1 x 0,570%	13.233.713		13.234.000
3	Chi phí bảo hiểm công trình	1.874.040.441 x 0,250%	4.685.101	468.510	5.154.000
4	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu	Tạm tính	10.000.000		10.000.000
V	DỰ PHÒNG (khối lượng)	2.321.704.000 x 5%	116.085.000		116.085.000
TỔNG MỨC ĐẦU TƯ (làm tròn)		(I+II+III+IV+V)	2.271.826.216	165.961.650	2.437.789.000